



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Văn hóa Phương Nam

Ngày 30/09/2025	28,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	16.0%	55.5%

DT thuần Q3/25
167
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 15.7%
YoY: ▼ 15.0 -8.4%

LN thuần Q3/25
2.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.21 153%
YoY: ▼ 2.01 -41.3%

LN sau thuế Q3/25
2.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.90 386%
YoY: ▼ 1.23 -29.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.1%
YoY: +/- ▲ 2.9%

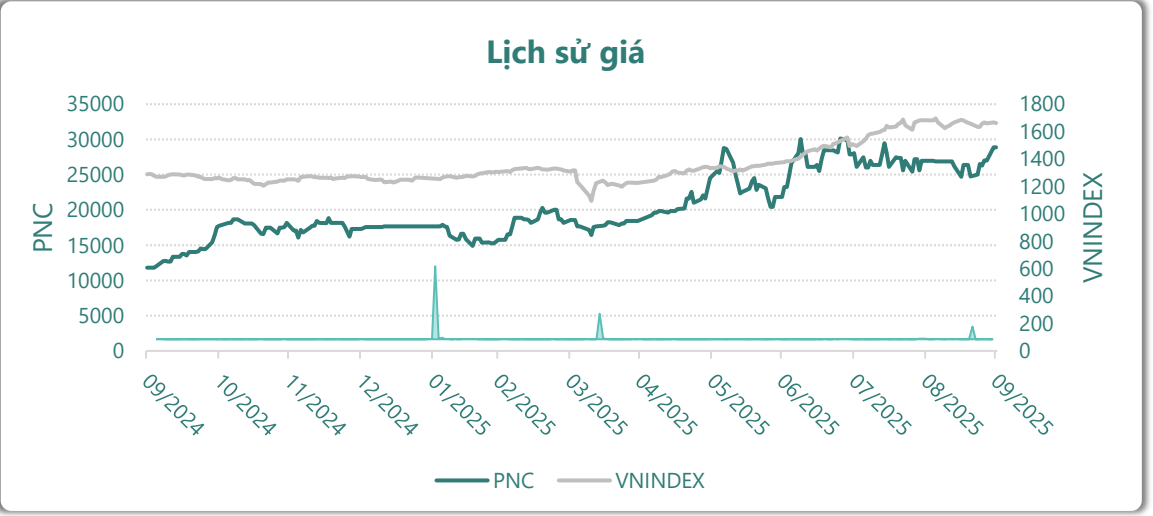
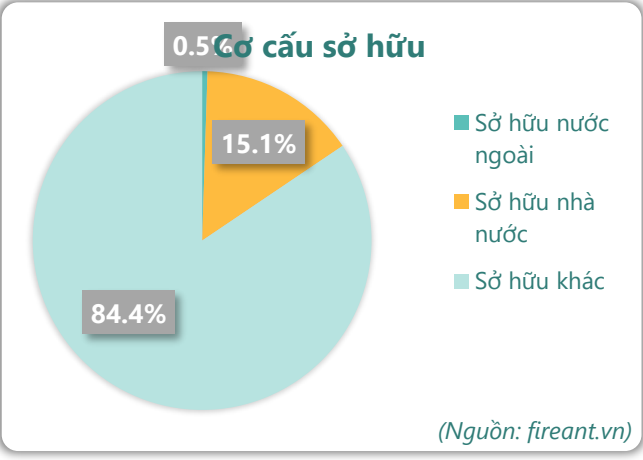
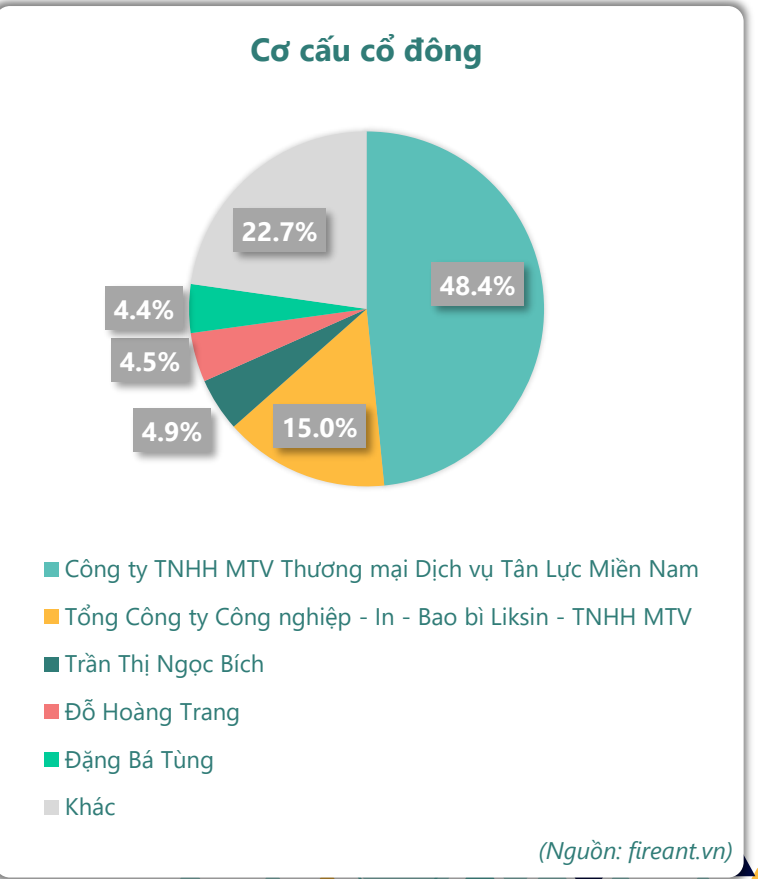
ROE (TTM) Q3/25
4.5%
YoY: +/- ▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,809 - 30,127
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
Số lượng CPLH (CP)	10,799,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.58
EPS	788
P/E	36.6

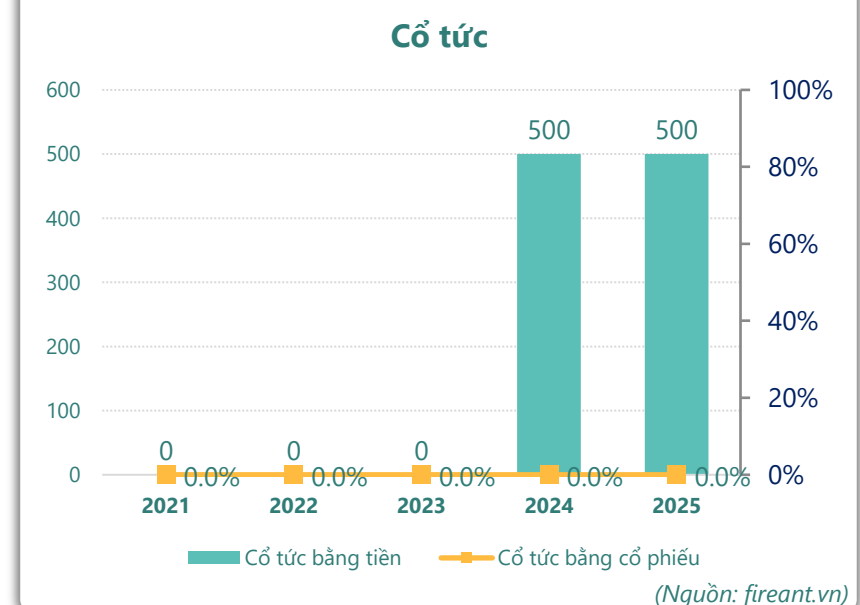
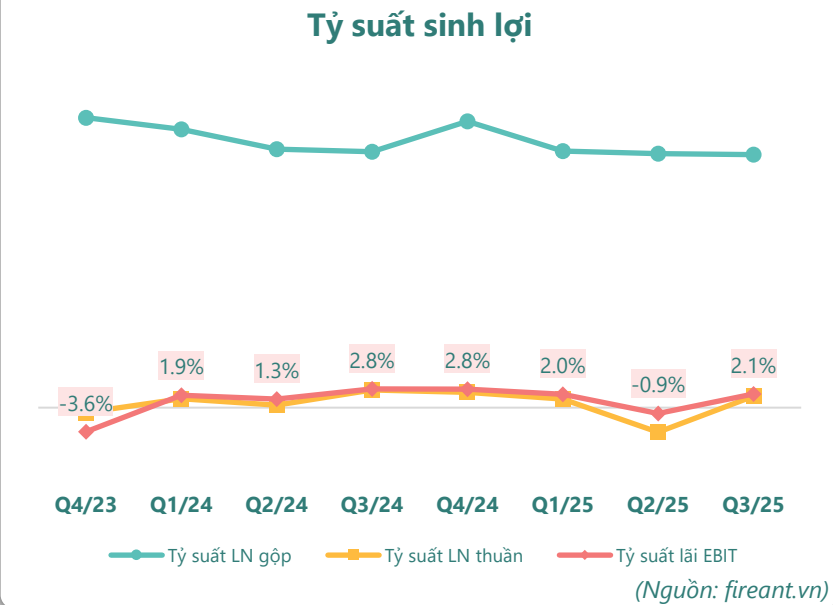
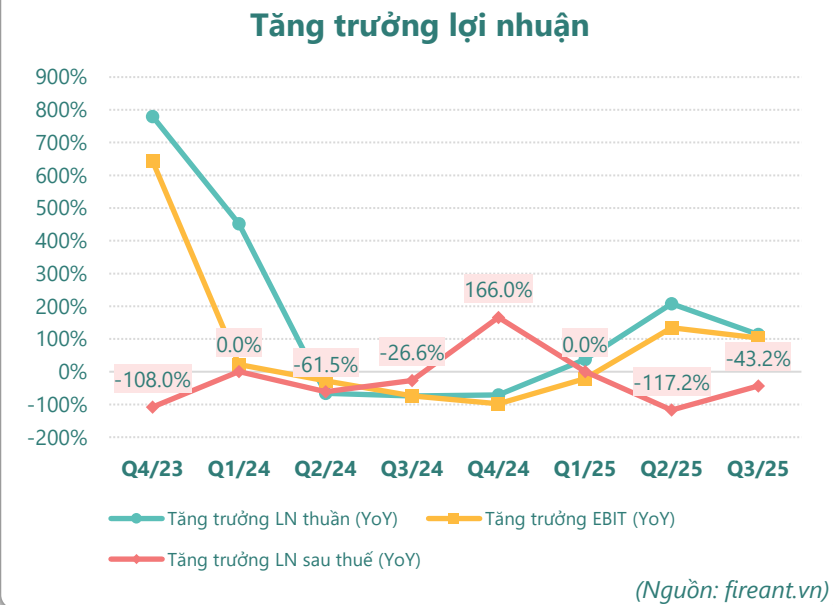
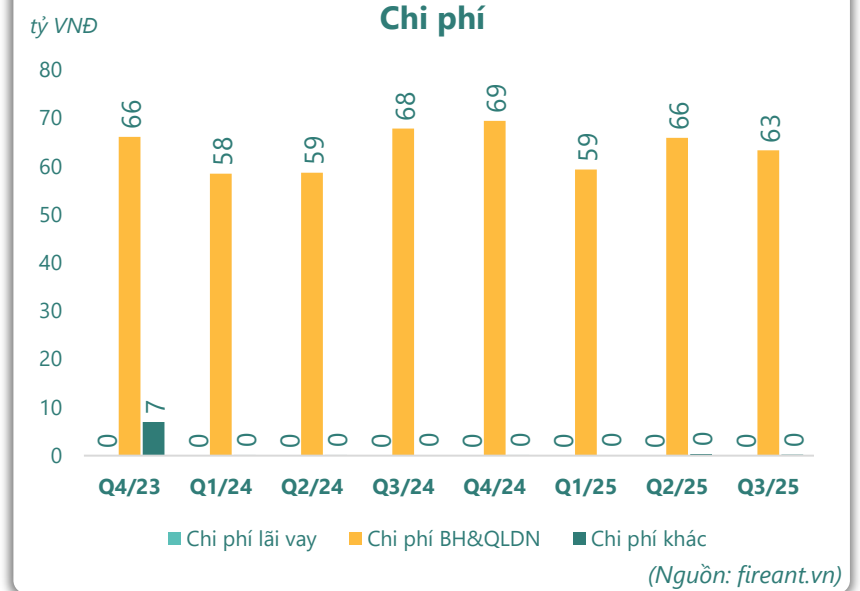
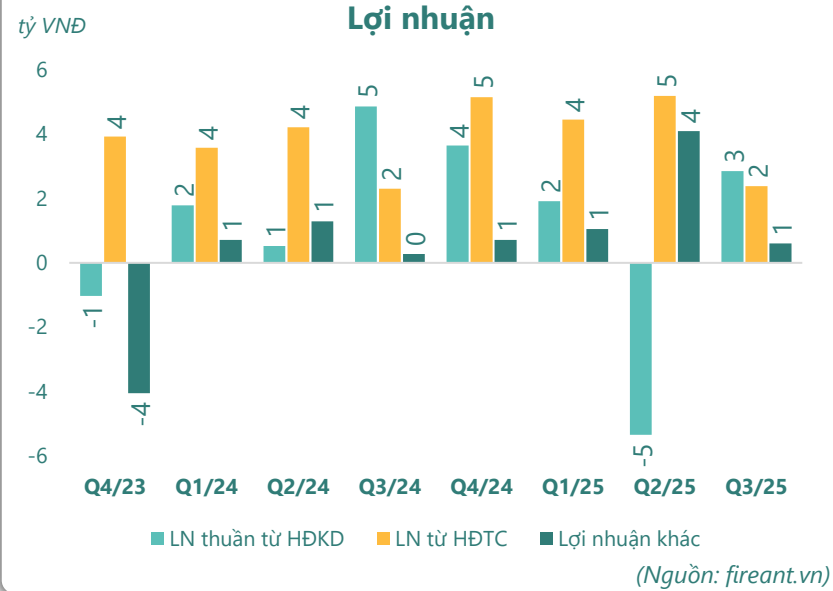
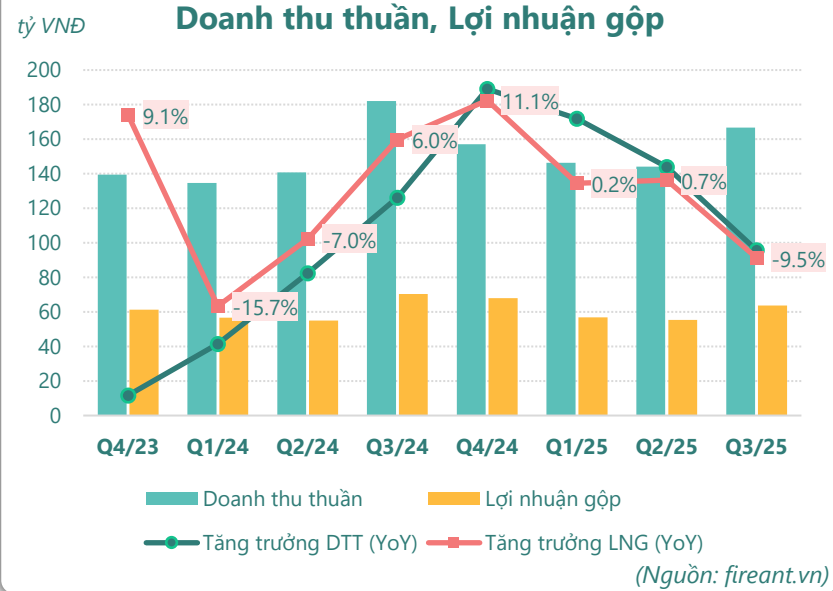
DT thuần 9T 2025
457
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
-0.57
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 7.75 -108%

LN sau thuế 9T 2025
4.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.50 -36.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



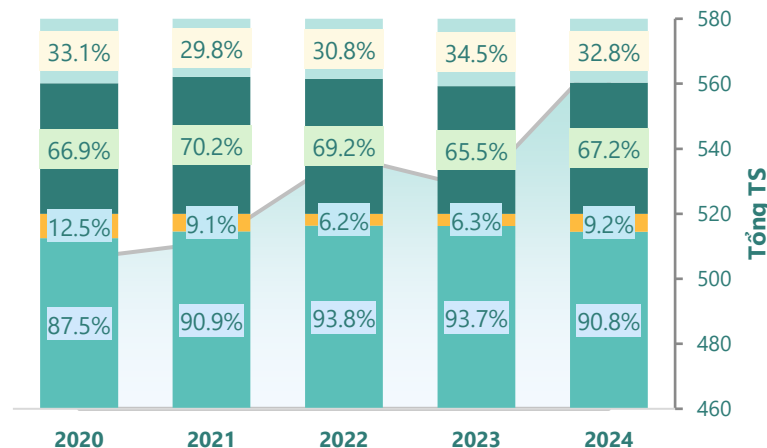


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

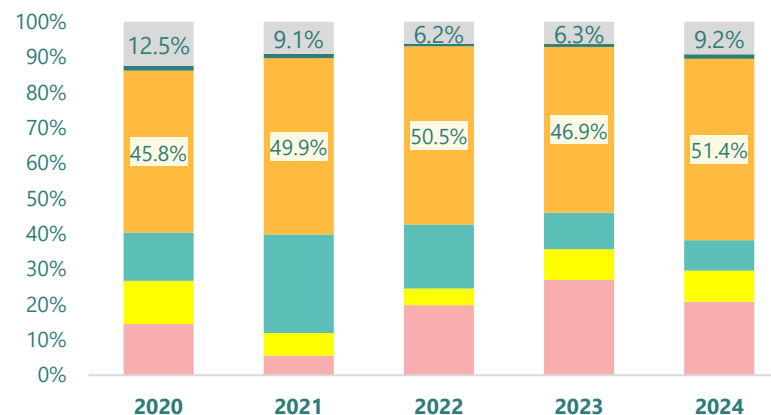
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

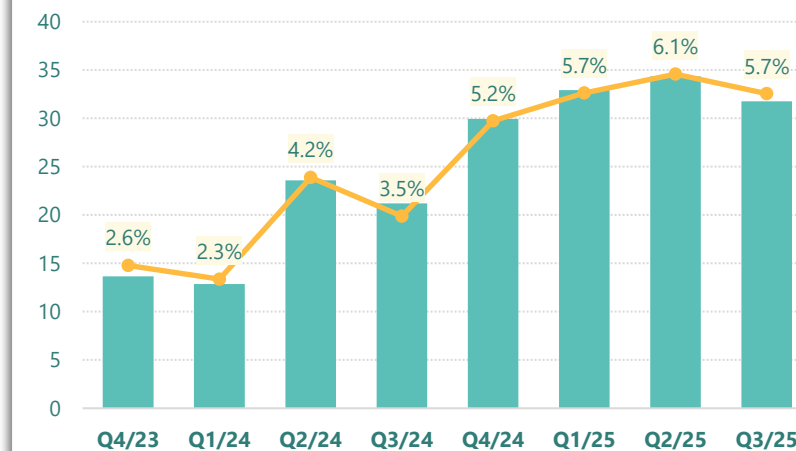


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

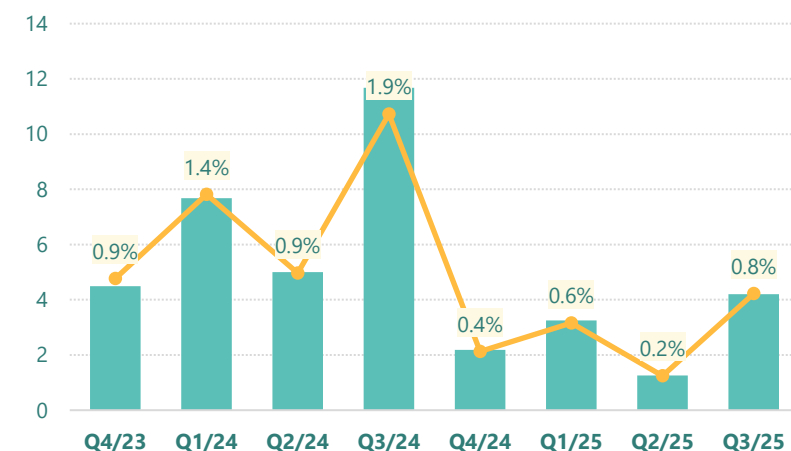


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

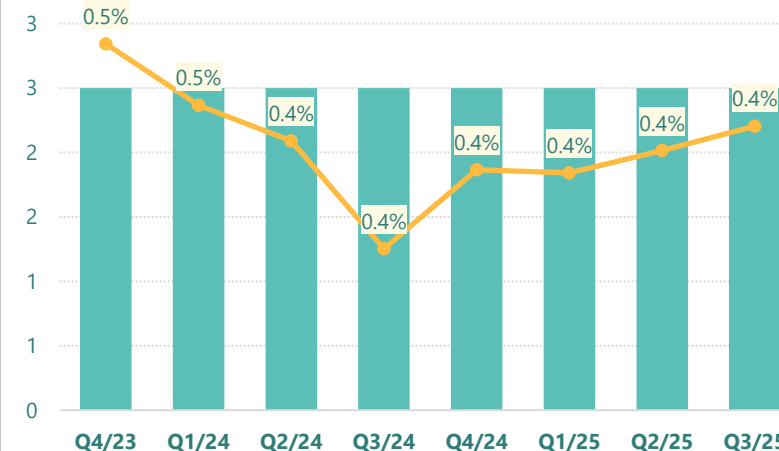


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

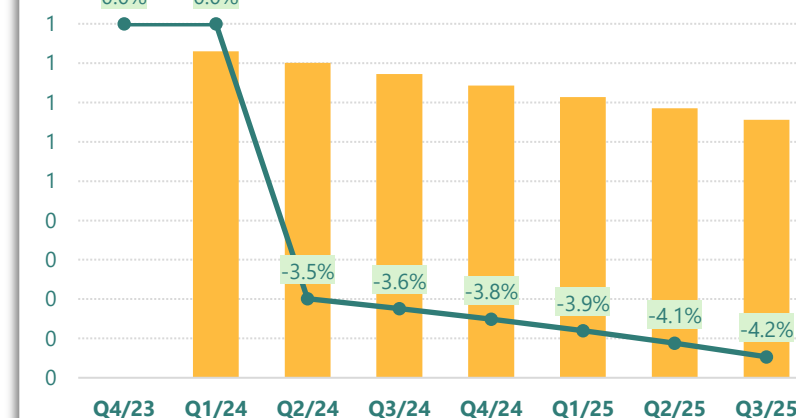


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



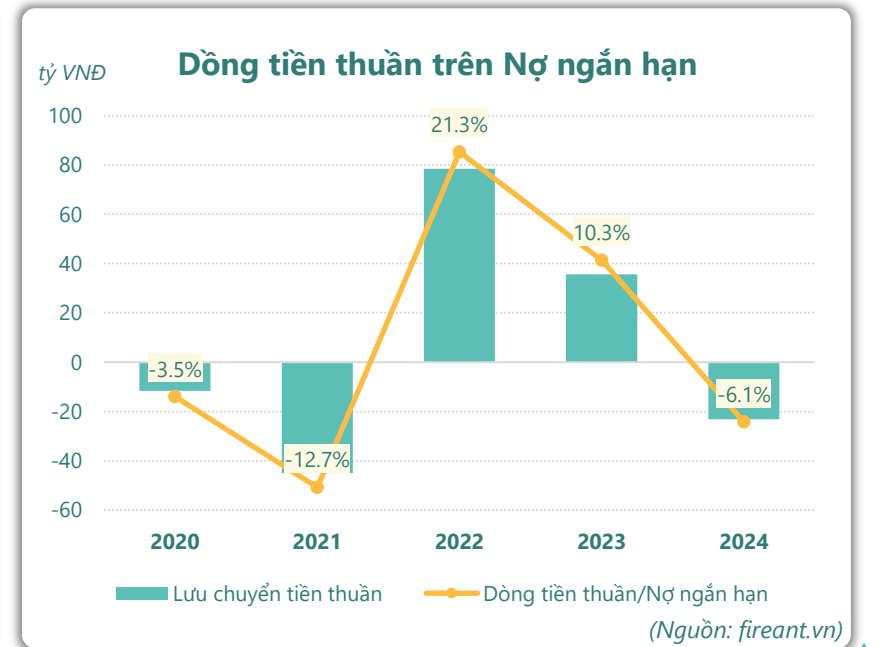
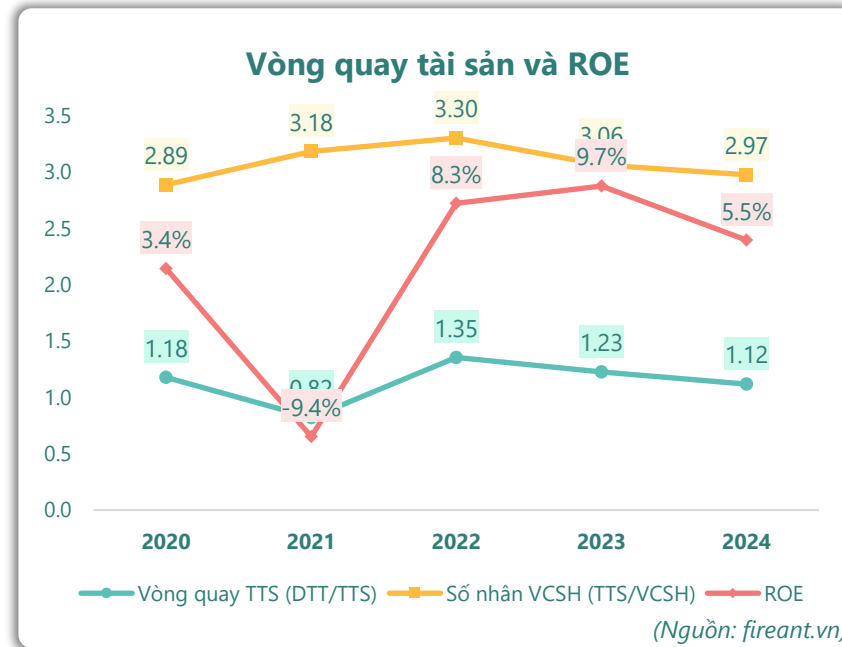
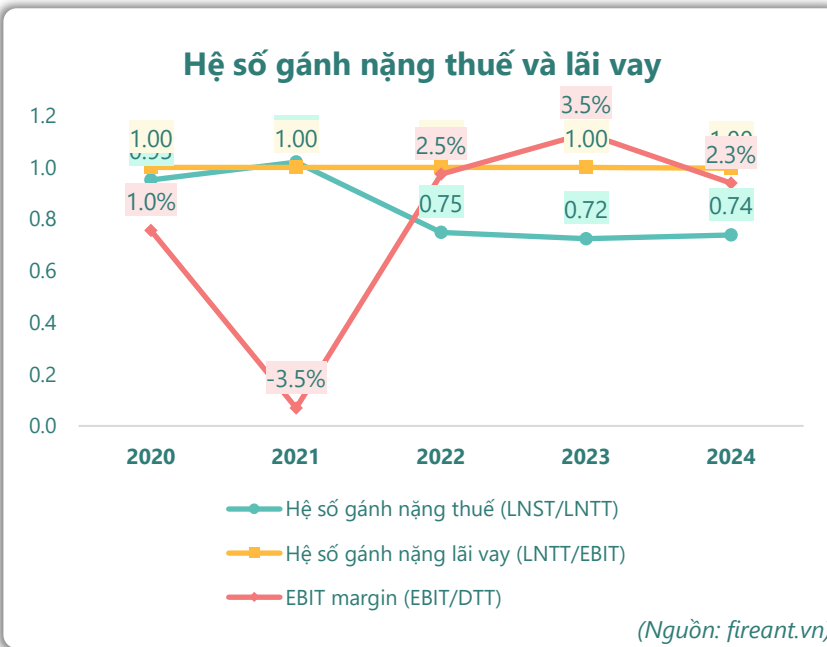
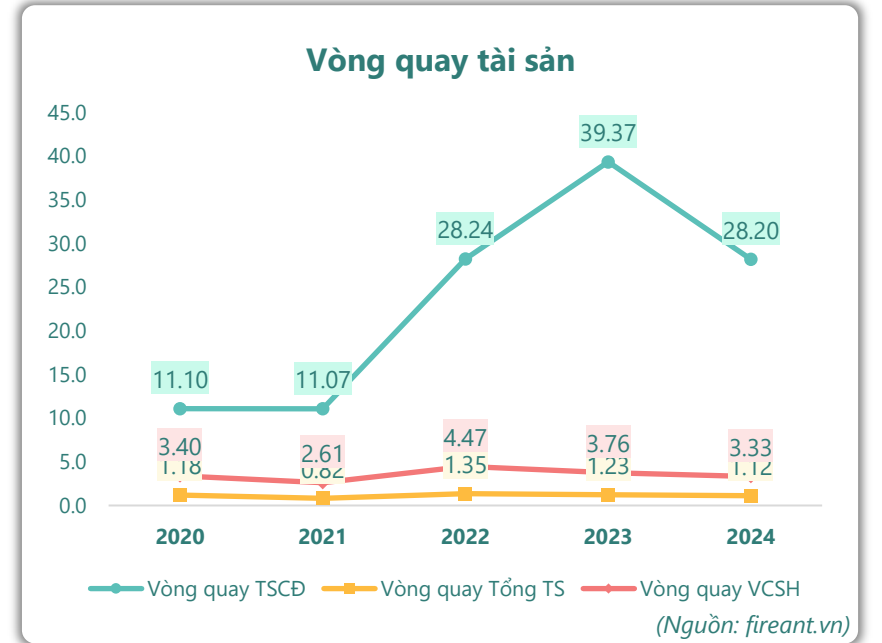
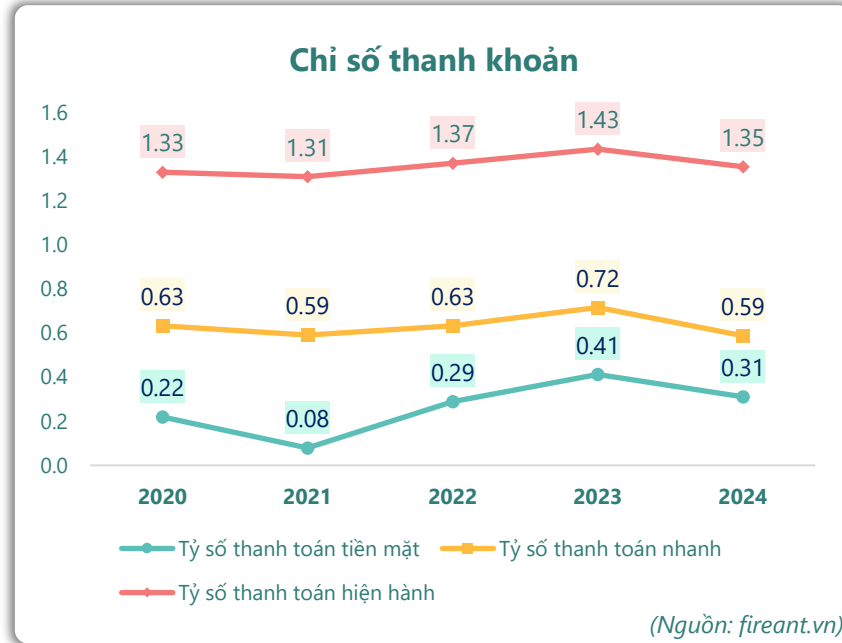
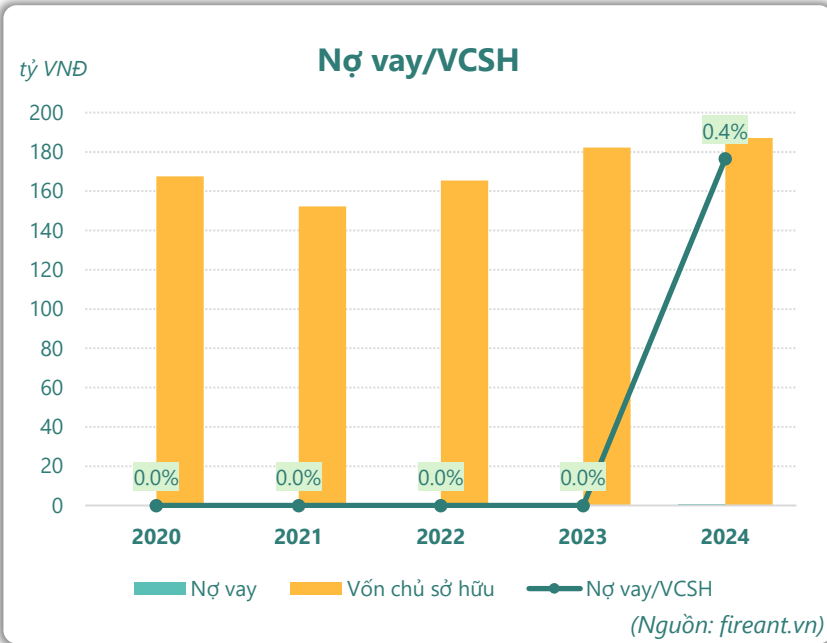
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	167	182	-8.4%	457	457	-0.1%
Giá vốn hàng bán	103	112	-8.1%	281	275	2.1%
Lợi nhuận gộp	63.8	70.5	-9.5%	176	182	-3.4%
Doanh thu HĐTC	2.40	2.32	3.5%	12.4	10.4	18.8%
Chi phí TC	0.01	0.01	12.5%	0.36	0.33	8.1%
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	12.4%	0.03	0.03	12.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	54.6	57.8	-5.5%	162	158	2.9%
Chi phí QLDN	8.71	10.1	-13.7%	26.5	27.5	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	2.86	4.87	-41.3%	-0.57	7.18	-108%
Lợi nhuận khác	0.60	0.28	115%	5.75	2.29	152%
LN trước thuế	3.46	5.15	-32.8%	5.18	9.47	-45.3%
Lợi nhuận sau thuế	2.89	4.12	-29.8%	4.38	6.88	-36.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.89	4.12	-29.8%	4.38	6.88	-36.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.3	32.8	8.93	8.07	3.50	26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.69	-21.1	-15.7	-14.9	18.8	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	-0.03	-5.43	-0.03	-0.03	-0.03
Tiền đầu kỳ	147	120	131	119	112	140
Lưu chuyển tiền thuần	-27.0	11.6	-12.2	-6.87	22.2	-80.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	131	119	112	134	59.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	558	571	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	503	518	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	59.0	119	-50.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	50.0	156%
Phải thu ngắn hạn	36.8	49.0	-24.8%
Hàng tồn kho	272	293	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.14	6.95	2.6%
Tài sản dài hạn	54.7	52.6	4.0%
Phải thu dài hạn	13.8	14.0	-1.4%
Tài sản cố định	31.8	29.9	6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.21	2.19	92.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.39	3.97	-39.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	366	384	-4.5%
Nợ ngắn hạn	365	383	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	321	320	0.4%
Nợ dài hạn	1.16	1.24	-7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.66	0.74	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	187	2.3%
Vốn chủ sở hữu	191	187	2.3%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

